TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 616/2023/DS-ST
Ngày: 25 - 8 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Ông Huỳnh Văn Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 462/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2019, về việc "Tranh chấp thừa kế", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2023/QĐXXST-DS ngày 25/7/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Mai H, sinh năm 1976; địa chỉ: 23/1B ấp T1, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: 23/1B đường T, ấp T1, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh - theo Giấy ủy quyền số công chứng 006907, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/6/2019 của Văn phòng công chứng Đất Việt. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm 1952; địa chỉ: 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1970; địa chỉ: 65/10 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: 49/8 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Mai H, có người đại diện theo ủy quyền là ông

Hồ Văn H trình bày:

Ông Phạm Xuân T và Phạm Thị T tạo lập căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, diện tích 23,3 m^2, thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 47 (TL2004). Ông T và Bà T có 02 người con là Phạm Văn H, Phạm Thị Mai H. Bà T chết ngày 28/5/2013 không để lại di chúc, ông T chết ngày 03/6/2019 có di chúc số công chứng 009582 ngày 21/8/2013 của Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa, cho bà H toàn bộ tài sản. Sau khi ông T chết, ông H xua đuổi bà H, chiếm giữ căn nhà.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 105588/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 22/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ, căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn có diện tích 23.3 m^2, thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 08 (TL02/CT-UB), nay thuộc thửa 187 tờ bản đồ số 47 (TL 2005) - Bộ địa chính xã T, có giá trị là 1.025.000.000 đồng, theo Chứng thư thẩm định giá số 510423.CNHCM ngày 15/5/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá T.

Năm 1992, ông H đã được cha mẹ cho căn nhà số 49/8 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn có diện tích đất khoảng 100m^2, theo nội dung Đơn xin cấp số nhà ngày 31/3/2005 do chính ông H viết, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, căn nhà này lớn hơn nhiều lần căn nhà 47/2.

Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cha và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của mẹ đối với nhà đất nêu trên, bà H yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật, đồng ý thanh toán cho ông H giá trị phần thừa kế được hưởng theo pháp luật từ mẹ.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Văn H trình bày:

Ông đồng ý thống nhất nội dung trình bày của phía bà H về quan hệ nhân thân, di sản thừa kế.

Căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn do bố ông là Phạm Xuân T mua năm 1960, ông trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1976 cùng cha mẹ, được cha mẹ ủy quyền giải quyết các vấn đề liên quan theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/1999, ông nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ đến khi lần lượt qua đời, không làm gì có lỗi, căn nhà là nơi lưu giữ giấy tờ, hình ảnh của cha mẹ, tổ tiên.

Năm 2013, mẹ ông chết, bà H tự mở tủ lấy hết giấy tờ, đến khi cha ông chết năm 2019 thì bà H đưa ra di chúc đòi chiếm căn nhà của cha mẹ là không đúng, bà H lợi dụng việc cha già yếu, bệnh đau để dụ ký di chúc, vì khi lập di chúc vào năm 2013 thì cha ông đã 87 tuổi, bị mù cả hai mắt.

Vì vậy, căn nhà phải được tiếp tục dùng làm nơi thờ cúng, làm nhà từ đường, không ai được chiếm giữ làm của riêng, con của cha mẹ ai không có chỗ ở thì về ở. Đối với căn nhà 49/8 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh không liên quan đến tài sản của cha mẹ, do được mua bằng tiền của ông gửi mẹ giữ 01 lượng vàng khi từ Bắc vào, mẹ ông mua căn nhà này mới hết một nửa, còn một nửa đã bị ai đó lấy mất.

Vì vậy, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng ông đề nghị thanh toán cho bà H số tiền 512.500.000 đồng là một nửa trị giá căn nhà theo giá trị định giá, để nhận nhà làm nơi thờ tự, chấm dứt mọi tranh chấp, chấm dứt mọi liên hệ với bà H.

Tại bản tự khai, đơn xin vắng mặt ngày 02/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình Q trình bày: Ông là chồng của bà H. Cha vợ ông là Phạm Xuân T đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản tại nhà đất số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn cho bà H, nhưng sau khi ông T chết thì ông H chiếm giữ căn nhà, xua đuổi bà H. Ông đồng ý thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, xác định đây là tài sản bà H được thừa kế riêng, ông không có đóng góp gì. Ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thắc mắc, khiếu nại gì về sau.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, đơn xin vắng mặt ngày 26/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là vợ của ông H từ năm 1972. Năm 1976, vợ chồng bà đưa mẹ chồng từ miền Bắc vào sinh sống cùng bố chồng tại căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn do bố chồng mua, lúc này bà H được hơn 01 tháng tuổi. Khoảng năm 1980, vợ chồng bà mua được căn nhà khác và chuyển về nhà mới sinh sống , ông H vẫn ở chung với bố mẹ. Năm 2013, mẹ chồng chết do đột quỵ, bà H tự ý lấy đi toàn bộ giấy tờ, cả giấy tờ cá nhân của gia đình bà. Năm 2019, bố chồng chết, bà H đưa ra di chúc lập ngày 21/8/2013, về việc bố chồng cho bà H toàn bộ tài sản là không đúng, vì mắt bố chồng gần như đã mù từ năm 2000, vợ chồng bà nuôi cả gia đình chồng từ năm 1976, có công sức giữ gìn, tôn tạo căn nhà. Bố mẹ chồng có 02 người con, ông H, bà H đều đã có nhà riêng, nên căn nhà này phải để làm nơi thờ cúng. Bà đồng ý thống nhất mọi quyết định của chồng, bà xin vắng mặt và không thắc mắc, khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cha, chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của mẹ, yêu cầu được nhận căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, đồng ý thanh toán giá trị tương ứng với phần thừa kế ông H được nhận từ mẹ theo giá trị định giá. Cha mẹ nguyên đơn chỉ có 02 người con, ông H đã được cha mẹ cho 01 căn nhà lớn hơn từ năm 1992 nên căn nhà này cha lập di chúc cho bà H là hợp tình, hợp lý, đúng ý nguyện của cha.

Bị đơn xác nhận căn nhà 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn là tài sản do cha mẹ để lại nhưng phải để làm nơi thờ cúng. Bị đơn cùng cha mẹ quản lý, sử dụng căn nhà từ năm 1976, có công nuôi dưỡng cha mẹ, bà H là con gái đã đi lấy chồng, cha lập di chúc cho hết tài sản cho bà H là không công bằng, khi lập di chúc cha đã già yếu, mắt mù, lẩm cẩm. Vì vậy, bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đề nghị thanh toán cho nguyên đơn số tiền 512.500.000 đồng là một nửa trị giá di sản thừa kế theo giá trị định giá để nhận căn nhà làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Q đồng ý thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N đồng ý thống nhất ý kiến trình bày của bị đơn và trình bày bổ sung: vợ chồng bà nuôi cả gia đình chồng, bà H không có đóng góp gì; khi bố chồng bệnh, vợ chồng bà nộp 5.000.000 đồng tại bệnh viện Xuyên Á, đưa 2.000.000 đồng tại bệnh viện Trưng Vương, nộp 2.000.000 đồng tại bệnh viện Hóc Môn; bà là người nấu cơm 02 năm đưa ra cho bố chồng nhưng bố chồng không ăn do bà H có âm mưu từ trước.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử; các đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: theo tài liệu đã thu thập tại hồ sơ, trình bày của đương sự, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định nhà và đất tại số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Phạm Xuân T và bà Phạm Thị T, mỗi người một nửa; Ông T và Bà T có 02 người con là ông H và bà H; Bà T chết năm 2013 không để lại di chúc nên phần di sản của Bà T được chia đều cho ông T, ông H, bà H, mỗi người được nhận tương đương 1/6 tổng giá trị di sản; ông T chết năm 2019 để lại di chúc cho bà H toàn bộ tài sản, di chúc là hợp pháp theo quy định tại các Điều 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự 2015, nên bà H được hưởng phần di sản của ông T, tương đương 4/6 tổng giá trị di sản. Thửa đất là di sản thừa kế không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định nếu chia bằng hiện vật, bà H được nhận 5/6 tổng giá trị di sản nên giao di sản cho bà H, bà H phải thanh toán giá trị tương ứng với 1/6 di sản cho ông H. Vì vậy, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở chấp nhận. Ông H là người cao tuổi nên đề nghị xem xét miễn nộp tiền án phí cho ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà đất tại huyện Hóc Môn, đang do bị đơn cư trú tại Hóc Môn quản lý, sử dụng. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Hóc Môn.

[2] Tài sản tranh chấp: đương sự thống nhất tài sản tranh chấp là căn nhà số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh, diện tích 23.3 m^2, thuộc thửa 429, tờ bản đồ số 08 (TL02/CT-UB), nay thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 47 (TL 2005) - Bộ địa chính xã T, theo bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 105588/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 22/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ; nhà và đất chưa được cấp giấy tờ theo quy định.

[3] Về xem xét, thẩm định tại chỗ: đã được tiến hành theo nội dung Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 26/4/2023, ghi nhận tài sản tranh chấp là nhà và đất tại 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn; căn nhà có gác lửng, cùng một số vật dụng đã cũ, có thể di dời được. Đương sự không tranh chấp các vật dụng này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

[4] Trị giá tài sản tranh chấp: theo Chứng thư thẩm định giá số 510423.CNHCM ngày 15/5/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá T, tài sản tranh chấp có giá trị là 1.025.000.000 đồng (44.000.000 đồng/01m^2 đất; không định giá giá trị công trình xây dựng do đã được xây dựng từ năm 1976, chất lượng còn lại khoảng 20%, không thể trùng tu, sửa chữa, không còn khả năng sử dụng chỉ có thể phá bỏ). Đương sự đồng ý giá trị định giá, không yêu cầu định giá lại, không tranh chấp giá trị xây dựng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Thời điểm mở thừa kế: Bà Phạm Thị T chết ngày 28/5/2013, ông Phạm Xuân T chết ngày 03/6/2019 theo Giấy chứng tử số 50/2013 quyển số 01/2013 ngày 28/5/2013, và Giấy chứng tử số 67/2019 ngày 06/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hóc Môn. Vì vậy, thời điểm mở thừa kế đối với Bà T là ngày 28/5/2013, thời điểm mở thừa kế đối với ông T là ngày 03/6/2019, theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5.2] Xác định người thừa kế:

Đương sự đồng ý thống nhất xác định cha mẹ của ông T, Bà T đã chết trước ông T, Bà T; ông T và Bà T có 02 người con là Phạm Văn H, Phạm Thị Mai H là phù hợp với kết quả cung cấp thông tin của Công an huyện Hóc Môn tại văn bản số 6328/CAHM-QLHC ngày 11/7/2023, về việc cha mẹ ông T, cha mẹ Bà T đã chết trước ông T, Bà T; ông T và Bà T là vợ chồng; ông T và Bà T có 02 người con là ông H, bà H.

Do đó, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Bà T gồm: ông Phạm Xuân T, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Mai H; người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T là ông H, bà H, theo quy định tại Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5.3] Xác định di sản thừa kế:

Giấy sang nhà ngày 19/3/1960 có nội dung: Ông Đặng Văn L sang lại 01 căn nhà cho ông Phạm Xuân T với giá 1000 đồng, ông L đã nhận đủ tiền và giao nhà cho ông T tùy nghi sử dụng.

Giấy chứng nhận đã kê khai đăng ký nhà ngày 03/01/1978 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh chứng nhận: ông Phạm Xuân T đã kê khai cho ngôi nhà gạch, số nhà 47/2, Thống Nhất II, tổ 46.

Văn bản số 32497/CNHM ngày 25/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn có nội dung: không tìm thấy thông tin về giấy chứng nhận liên quan đến nhà đất tại địa chỉ 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí

Minh, thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 08, diện tích 23.3 m^2 (TL02/CT-UB), nay thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 47 (TL 2005) - Bộ địa chính xã T.

Văn bản số 600/UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã T xác định: theo tài liệu năm 2005 (sổ dã ngoại): vị trí đất thuộc thửa 187 tờ bản đồ số 47 loại đất TV, do ông Phạm Xuân T kê khai đăng ký; căn nhà số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Văn bản số 2087/QLĐT ngày 11/7/2023 của Phòng quản lý đô thị huyện Hóc Môn xác định: thửa đất 187, tờ bản đồ số 47 (TL 2005), xã T, huyện Hóc Môn (được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 105588/TTĐĐBĐ-CNHM do Trung tâm đo đạc bản đồ chi nhánh Hóc Môn lập ngày 22/11/2019) có chức năng quy hoạch đất giao thông - nằm hoàn toàn trong lộ giới Quốc lộ 22.

Các đương sự đồng ý thống nhất xác định nhà và đất tại số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh là tài sản của ông Phạm Xuân T và bà Phạm Thị T, do ông T mua từ năm 1960.

Như vậy, có cơ sở xác định nhà đất nêu trên do ông Phạm Xuân T tạo lập và đăng ký trong thời kỳ hôn nhân với bà Phạm Thị T. Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, quy định: *'Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Vì vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng ông T, Bà T mỗi người một nửa, và được xác định là di sản thừa kế của ông T, Bà T theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6.4] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

[6.4.1] Chia di sản thừa kế do bà Phạm Thị T để lại:

Bà Phạm Thị T chết ngày 28/5/2013 không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật. Di sản thừa kế của Bà T là ½ giá trị nhà đất nêu trên được chia đều cho 03 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Bà T gồm ông T, ông H, bà H mỗi người một kỷ phần. Mỗi kỷ phần là: (1.025.000.000 đồng:2):3 = 170.833.333 đồng, tương đương 1/6 giá trị di sản.

[6.4.2] Chia di sản thừa kế do ông Phạm Xuân T để lại:

Di sản thừa kế của ông Phạm Xuân T: Ông T chết ngày 03/6/2019. Di sản thừa kế của ông T gồm: (1.025.000.000 đồng:2) + 170.833.333 đồng = 683.333.333 đồng, tương đương 4/6 giá trị di sản.

Tính hợp pháp của di chúc do ông Phạm Xuân T lập: Di chúc số công chứng 009582 ngày 21/8/2013 có nội dung chính: ông T để lại toàn bộ tài sản của mình cho duy nhất bà H. Di chúc được lập thành văn bản, có 02 người làm chứng, được công chứng tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa. Tại văn bản số 54/CV-VPCCLTNH ngày 04/7/2023, VPCC Lý Thị Như Hòa xác định: việc công chứng di chúc phù hợp với ý chí, nguyện vọng của ông T, quy trình công chứng di chúc diễn ra đúng ý chí, nguyện vọng của ông T, đúng luật công chứng và các văn bản pháp luật liên quan, phù hợp đạo đức xã hội, gửi kèm bản sao toàn bộ hồ sơ công chứng. Như vậy, di chúc được lập đúng quy định tại các Điều 624, 625, 626,

627, 630, 631, 632, 634, 635, 643 Bộ luật sân sự 2015 nên là di chúc hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Ông H thừa nhận bản di chúc này nhưng cho rằng ông T bị bà H dụ dỗ do già yếu, bệnh tật, mù mắt, lẩm cẩm là không có cơ sở xem xét.

Ông Phạm Văn H không phải là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015; di chúc không có nội dung để lại di sản dùng vào việc thờ cúng, quy định tại Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, ý kiến của ông H về việc để di sản làm nơi thờ cúng, làm nhà từ đường là không có cơ sở xem xét.

Do đó, bà H được nhận toàn bộ di sản do ông T để lại theo đúng nội dung di chúc mà ông T đã lập. Di sản thừa kế do ông T để lại là 4/6 giá trị di sản, có giá trị là 683.333.333 đồng.

[6.4.3] Giá trị di sản các bên được nhận:

Giá trị di sản thừa kế bà H được nhận: gồm phần di sản được chia thừa kế theo pháp luật của Bà T là 1/6 và phần di sản được chia theo di chúc của ông T là 4/6 giá trị di sản, tổng cộng là: 170.833.333 đồng + 683.333.333 đồng = 854.166.667 đồng, tương đương 5/6 giá trị di sản.

Giá trị di sản thừa kế ông H được nhận: là phần di sản được chia thừa kế theo pháp luật của Bà T là 170.833.333 đồng, tương đương 1/6 giá trị di sản.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 105588/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 22/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ, thửa đất có diện tích 23.3m^2, chiều ngang mặt tiền thửa đất là 3.23m không đủ điều kiện để tách thửa nếu chia di sản bằng hiện vật, theo Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Do bà H được nhận 5/6 tổng giá trị di sản, bà H có yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Vì vậy, giao toàn bộ di sản thừa kế cho bà H là phù hợp, và bà H phải thanh toán cho ông H số tiền 170.833.333 đồng, tương đương 1/6 giá trị di sản mà ông H được nhận.

[7] Đối với việc quy hoạch: như nhận định tại mục [5.3], toàn bộ di sản là nhà đất nêu trên nằm hoàn toàn trong lộ giới Quốc lộ 22, theo văn bản số 2087/QLĐT ngày 11/7/2023 của Phòng quản lý đô thị huyện Hóc Môn. Do đó, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch thì chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà có nghĩa vụ phải chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với đề nghị của ông Phạm Văn H thanh toán cho bà H số tiền 512.500.000 đồng là một nửa trị giá di sản thừa kế theo giá trị định giá để nhận căn nhà làm nơi thờ tự nhưng không được bà H chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Đối với trình bày của bà H về việc ông H đã được cha mẹ cho 01 căn nhà khác: Tại Đơn xin cấp số nhà ngày 31/3/2005 của ông H, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận cùng ngày, có nội dung: ông H xin cấp số nhà đối với căn nhà

49/8 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, có nguồn gốc do mẹ là Phạm Thị T cho vợ chồng ông H ngày 21/7/1992. Ông H xác nhận về mặt giấy tờ vợ chồng ông được mẹ ông cho căn nhà này nhưng thực tế căn nhà được mua bằng tiền của ông, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, nội dung trình bày này của phía nguyên đơn là có cơ sở. Tuy các bên không tranh chấp căn nhà này nhưng việc ông T, Bà T có 02 người con là ông H, bà H mà ông H đã được cho 01 căn nhà khác là tình tiết cần xem xét để giải quyết vụ án vụ án được khách quan, toàn diện, hợp tình, hợp lý.

[10] Khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quy định: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ"*. Các đương sự phải tự chịu trách nhiệm về việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ, và Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án.

[11] Ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tại phiên tòa là cùng quan điểm với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, giao di sản thừa kế cho bà H quản lý, sử dụng; bà H phải thanh toán cho ông H số tiền 170.833.333 đồng. Sau khi thanh toán đủ số tiền này cho ông H, bà H được quyền tiến hành các thủ tục xin cấp giấy tờ đối với di sản thừa kế tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[12] Tiền tạm ứng chi phí tố tụng: Bà H yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật đối với chi phí tố tụng đã nộp là 12.441.000 đồng, gồm: 4.441.000 đồng tiền đo vẽ, 6.000.000 đồng tiền định giá, 2.000.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ. Theo quy định tại khoản 2 các Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng giá trị tài sản được nhận. Cụ thể: bà H phải chịu 5/6 x 12.441.000 đồng = 10.367.500 đồng, ông H phải chịu 1/6 x 12.441.000 đồng = 2.073.500 đồng. Do bà H đã nộp toàn bộ nên ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà H số tiền 2.073.500 đồng.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được nhận; bị đơn ông Phạm Văn H sinh ngày 19/3/1952 được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 266; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 167, Điều 188 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 651, 624, 625, 626, 627, 630, 631, 632, 634, 635, 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Mai H:

1. Xác định nhà đất tại địa chỉ số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh, thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 08, diện tích 23.3 m^2 (TL02/CT-UB), nay thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 47 (TL 2005) - Bộ địa chính xã T, theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 105588/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 22/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ, có giá trị theo định giá là 1.025.000.000 đồng, là tài sản chung, là di sản thừa kế của bà Phạm Thị T (chết năm 2013) và ông Phạm Xuân T (chết năm 2019) .

2. Ông Phạm Xuân T và bà Phạm Thị T có 02 người con là Phạm Văn H, Phạm Thị Mai H.

3. Bà Phạm Thị T chết không để lại di chúc. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị T gồm ông Phạm Xuân T, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Mai H, mỗi người được chia một kỷ phần bằng nhau có giá trị là 170.833.333 đồng, tương đương 1/6 giá trị di sản.

4. Di chúc do ông Phạm Xuân T lập có số công chứng 009582 ngày 21/8/2013 của Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa là di chúc hợp pháp.

Bà Phạm Thị Mai H được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông Phạm Xuân T, có giá trị là 683.333.333 đồng, tương đương 4/6 giá trị di sản thừa kế.

5. Chia cho bà Phạm Thị Mai H quản lý, sử dụng di sản thừa kế nêu trên. Bà Phạm Thị Mai H phải thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 170.833.333 đồng.

Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Mai H được quyền tiến hành thủ tục xin cấp giấy tờ liên quan đến di sản thừa kế nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, về việc không tranh chấp các vật dụng và giá trị xây dựng tại căn nhà số 47/2 ấp T2, xã T, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị Mai H tổng số tiền đo vẽ, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 2.073.500 đồng.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Mai H phải chịu số tiền 37.625.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0004357 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Mai H còn phải nộp số tiền 36.375.000 đồng.

Ông Phạm Văn H phải chịu số tiền 8.541.667 đồng nhưng được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Huy

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- THA DS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.